

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2025



**DOMESCO**

**Vì Chất Lượng cuộc sống**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO**

Trụ sở: Số 346, đường Nguyễn Huệ, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277. 3859370 \* Fax: 84.277. 3851270

Email: domesco@domesco.com \* Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+120+130+140+150)</b> |             | <b>1,481,498,865,497</b> | <b>1,527,251,936,152</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>4</b>    | <b>43,580,054,274</b>    | <b>129,732,290,067</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                                        |             | 43,580,054,274           | 33,732,290,067           |
| 112   | 2. Tương đương tiền                                            |             |                          | 96,000,000,000           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                           | <b>11</b>   | <b>330,000,000,000</b>   | <b>274,000,000,000</b>   |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             |             | 330,000,000,000          | 274,000,000,000          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        |             | <b>591,571,524,215</b>   | <b>622,318,968,124</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng                                | <b>5</b>    | 554,324,808,603          | 590,977,695,264          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                            |             | 21,723,067,803           | 21,788,899,892           |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    |             | -                        | -                        |
| 136   | 6. Phải thu ngắn hạn khác                                      | <b>6</b>    | 17,440,806,423           | 11,469,531,582           |
| 137   | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                      | <b>5.6</b>  | (1,917,158,614)          | (1,917,158,614)          |
| 139   | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                     |             | -                        | -                        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>7</b>    | <b>511,587,727,441</b>   | <b>494,187,294,052</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                                |             | 511,587,727,441          | 494,187,294,052          |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          |             | -                        | -                        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                |             | <b>4,759,559,567</b>     | <b>7,013,383,909</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | <b>12</b>   | 4,373,218,908            | 3,744,728,169            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     |             | 386,340,659              | 3,268,655,740            |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    |             | -                        | -                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200=210+220+240+250+260)</b>  |             | <b>347,337,348,679</b>   | <b>313,361,657,603</b>   |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                                     |             | <b>165,700,639,088</b>   | <b>157,654,473,674</b>   |
| 221   | <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                             | <b>8</b>    | <b>112,811,559,750</b>   | <b>104,182,766,664</b>   |

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 526,778,738,101          | 515,633,461,655          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (413,967,178,351)        | (411,450,694,991)        |
| <b>227</b> | <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>9</b>    | <b>52,889,079,338</b>    | <b>53,471,707,010</b>    |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 72,641,376,453           | 72,641,376,453           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (19,752,297,115)         | (19,169,669,443)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>25,180,357,738</b>    | <b>24,702,925,898</b>    |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | -                        | -                        |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 10          | 25,180,357,738           | 24,702,925,898           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>11</b>   | <b>153,354,539,269</b>   | <b>128,354,539,269</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | -                        | -                        |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 20,000,000,000           | 20,000,000,000           |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |             | (1,645,460,731)          | (1,645,460,731)          |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 135,000,000,000          | 110,000,000,000          |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>3,101,812,584</b>     | <b>2,649,718,762</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 12          | 3,101,812,584            | 2,649,718,762            |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 26.3        | -                        | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          |             | <b>1,828,836,214,176</b> | <b>1,840,613,593,755</b> |
|            | <b>NGUỒN VỐN</b>                                |             |                          |                          |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             |             | <b>169,239,233,990</b>   | <b>228,045,691,068</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>168,743,790,170</b>   | <b>227,584,641,038</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 13          | 128,953,090,331          | 161,136,604,193          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |             | 12,399,490,732           | 20,032,485,251           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 14          | 11,810,148,847           | 19,981,566,857           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 7,955,947                | 75,735,190               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 15          | 1,070,726,576            | 1,148,776,581            |

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 316   | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                  |             | -                        | -                        |
| 319   | 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | 16          | 8,232,068,758            | 8,301,993,752            |
| 320   | 10. Vay ngắn hạn                             | 17          | -                        | -                        |
| 322   | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                |             | 6,270,308,979            | 16,907,479,214           |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>495,443,820</b>       | <b>461,050,030</b>       |
| 337   | 7. Phải trả dài hạn khác                     | 16          | 495,443,820              | 461,050,030              |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>       |             | <b>1,659,596,980,186</b> | <b>1,612,567,902,687</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>18</b>   | <b>1,659,596,980,186</b> | <b>1,612,567,902,687</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 347,274,650,000          | 347,274,650,000          |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 347,274,650,000          | 347,274,650,000          |
| 411b  | Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                        | -                        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                      |             | 60,333,949,894           | 60,333,949,894           |
| 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                     |             | 1,002,252,645,192        | 1,002,252,645,192        |
| 421   | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        |             | 249,735,735,100          | 202,706,657,601          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 202,706,657,601          | -                        |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 47,029,077,499           | 202,706,657,601          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>     |             | <b>1,828,836,214,176</b> | <b>1,840,613,593,755</b> |

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Vũ Linh

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|       |                                                    |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước       |
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19.1        | 469,228,902,711 | 423,016,171,147 | 469,228,902,711   | 423,016,171,147 |
| 2     | 2. Các khoản giảm trừ                              | 19.1        | 99,681,885      | 3,839,017,580   | 99,681,885        | 3,839,017,580   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1        | 469,129,220,826 | 419,177,153,567 | 469,129,220,826   | 419,177,153,567 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 20          | 373,041,047,601 | 321,642,949,710 | 373,041,047,601   | 321,642,949,710 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 96,088,173,225  | 97,534,203,857  | 96,088,173,225    | 97,534,203,857  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19.2        | 11,785,637,429  | 8,211,121,873   | 11,785,637,429    | 8,211,121,873   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 22          | 1,180,662,438   | 1,497,622,518   | 1,180,662,438     | 1,497,622,518   |
| 23    | - Trong đó : Lãi vay phải trả                      |             |                 |                 |                   | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 21          | 28,140,952,770  | 32,718,030,444  | 28,140,952,770    | 32,718,030,444  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 21          | 20,526,807,826  | 20,872,934,625  | 20,526,807,826    | 20,872,934,625  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD                        |             | 58,025,387,620  | 50,656,738,143  | 58,025,387,620    | 50,656,738,143  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 23          | 788,217,076     | 576,408,791     | 788,217,076       | 576,408,791     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 24          | 8,822,455       | 13,019,373      | 8,822,455         | 13,019,373      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 779,394,621     | 563,389,418     | 779,394,621       | 563,389,418     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 58,804,782,241  | 51,220,127,561  | 58,804,782,241    | 51,220,127,561  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26.1        | 11,775,704,742  | 10,259,613,190  | 11,775,704,742    | 10,259,613,190  |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 26.3        | -               | -               | -                 | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 47,029,077,499  | 40,960,514,371  | 47,029,077,499    | 40,960,514,371  |
|       | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28          | 1,151           | 1,003           | 1,151             | 1,003           |
| 70    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 28          | 1,151           | 1,003           | 1,151             | 1,003           |

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Nguyễn Vũ Linh

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc

Lương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |             |                                                   |                                                   |
| 1     | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                  |             | <b>58,804,782,241</b>                             | <b>51,220,127,561</b>                             |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                              |             | -                                                 | -                                                 |
| 2     | Khấu hao TSCĐ                                                                   | 9           | 4,675,659,163                                     | 4,364,039,249                                     |
| 3     | Các khoản dự phòng                                                              |             |                                                   |                                                   |
| 4     | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ     | -           |                                                   |                                                   |
| 5     | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                     | 19,23       | (10,348,868,327)                                  | (7,509,803,610)                                   |
| 6     | Chi phí đi vay                                                                  |             | -                                                 | -                                                 |
| 8     | <b>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>          |             | <b>53,131,573,077</b>                             | <b>48,074,363,200</b>                             |
| 9     | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                   |             | 37,934,328,852                                    | (23,336,563,224)                                  |
| 10    | Tăng giảm hàng tồn kho                                                          |             | (17,400,433,389)                                  | (8,465,477,833)                                   |
| 11    | Tăng giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) |             | (40,588,716,225)                                  | 12,769,980,944                                    |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trích trước                                                  |             | (1,080,584,561)                                   | (174,748,460)                                     |
| 13    | Tiền lãi vay đã trả                                                             |             |                                                   | -                                                 |
| 14    | Thuế TNDN đã nộp                                                                | 14          | (19,288,775,360)                                  | (14,460,626,945)                                  |
| 15    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                           |             |                                                   | -                                                 |
| 16    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                           |             | (11,136,670,235)                                  | (9,131,990,611)                                   |
| 20    | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>1,570,722,159</b>                              | <b>5,274,937,071</b>                              |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |             |                                                   |                                                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               |             | (13,199,256,417)                                  | (661,273,046)                                     |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            |             | -                                                 | 35,000,000                                        |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 11          | (322,000,000,000)                                 | (330,000,000,000)                                 |

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 241,000,000,000                                   | 255,000,000,000                                   |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác                                                 |             | -                                                 | -                                                 |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác                                             |             | -                                                 | -                                                 |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 6,476,298,465                                     | 17,472,139,576                                    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  |             | (87,722,957,952)                                  | (58,154,133,470)                                  |
|       | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |             |                                                   |                                                   |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                                                 | -                                                 |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 17          | -                                                 | -                                                 |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 |             | -                                                 | -                                                 |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 18          | -                                                 | -                                                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               |             | -                                                 | -                                                 |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                  |             | (86,152,235,793)                                  | (52,879,196,399)                                  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            |             | 129,732,290,067                                   | 114,331,614,042                                   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             |                                                   | -                                                 |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)                                                 | 4           | 43,580,054,274                                    | 61,452,417,643                                    |

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Vũ Linh

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025*

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 08 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Q1 năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính Q1 năm 2025 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

# **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

## **3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q1 năm 2025 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q1 năm 2025.

## **3.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

**3.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**3.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

**3.7. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 50 năm  |
| Máy móc, thiết bị          | 5 - 15 năm  |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 10 năm  |
| Quyền sử dụng đất          | 37 - 47 năm |
| Băng sáng chế              | 3 - 5 năm   |
| Phần mềm máy tính          | 3 - 10 năm  |

### **3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.10. Các khoản đầu tư**

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

### **3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

### **3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.13. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

#### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

### **3.14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

### **3.15. Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:**

| <b>1 - Tiền</b>    | <b>31/03/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>      |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt           | 1,151,860,147         | 1,148,052,052          |
| Tiền gửi ngân hàng | 42,428,194,127        | 32,584,238,015         |
| Tương đương tiền   |                       | 96,000,000,000         |
| Tiền đang chuyển   |                       |                        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>43,580,054,274</b> | <b>129,732,290,067</b> |

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:**

|                                    | <b>31/03/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu khách hàng      | 554,324,808,603        | 590,977,695,264        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1,917,158,614)        | (1,917,158,614)        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>552,407,649,989</b> | <b>589,060,536,650</b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:**

|                                         | <b>31/03/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên                   | 2,665,548,013         | 1,699,146,478         |
| Ký quỹ, ký cược                         | 283,848,839           | 217,573,251           |
| Phải thu khác                           | 14,491,409,571        | 9,552,811,853         |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>17,440,806,423</b> | <b>11,469,531,582</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>17,440,806,423</b> | <b>11,469,531,582</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO:**

|                             | <b>31/03/2025</b>      |                 | <b>31/12/2024</b>      |                 |
|-----------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                             | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| Hàng mua đang đi trên đường |                        |                 | 11,816,918,907         |                 |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 276,657,423,579        | -               | 237,017,396,519        |                 |
| Chi phí SX, KD dở dang      | 23,619,611,754         |                 | 32,859,122,796         |                 |
| Thành phẩm                  | 156,027,312,402        | -               | 131,054,591,887        |                 |
| Hàng hóa                    | 55,283,379,706         | -               | 81,439,263,943         |                 |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>511,587,727,441</b> | <b>-</b>        | <b>494,187,294,052</b> | <b>-</b>        |

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa vật kiến trúc  | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                |                          |                        |
| <b>31/12/2024</b>             | <b>197,517,439,931</b> | <b>259,269,663,202</b> | <b>46,309,924,574</b>          | <b>12,536,433,948</b>    | <b>515,633,461,655</b> |
| Mua trong quý                 | 9,647,134,577          | 3,007,890,000          |                                | 66,800,000               | 12,721,824,577         |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        |                        | 1,576,548,131                  |                          | 1,576,548,131          |
| Giảm khác (P, loại )          | -                      | -                      | -                              |                          | -                      |
| <b>31/03/2025</b>             | <b>207,164,574,508</b> | <b>262,277,553,202</b> | <b>44,733,376,443</b>          | <b>12,603,233,948</b>    | <b>526,778,738,101</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                |                          | -                      |
| <b>31/12/2024</b>             | <b>124,841,331,838</b> | <b>235,976,287,550</b> | <b>39,187,147,869</b>          | <b>11,445,927,734</b>    | <b>411,450,694,991</b> |
| Khấu hao trong quý            | 2,087,289,693          | 1,502,261,657          | 344,521,542                    | 158,958,599              | 4,093,031,491          |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        |                        | 1,576,548,131                  |                          | 1,576,548,131          |
| Giảm khác                     | -                      | -                      | -                              | -                        | -                      |
| <b>31/03/2025</b>             | <b>126,928,621,531</b> | <b>237,478,549,207</b> | <b>37,955,121,280</b>          | <b>11,604,886,333</b>    | <b>413,967,178,351</b> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>       |                        |                        |                                |                          | -                      |
| Tại ngày 31/12/2024           | 72,676,108,093         | 23,293,375,652         | 7,122,776,705                  | 1,090,506,214            | 104,182,766,664        |
| Tại ngày 31/03/2025           | 80,235,952,977         | 24,799,003,995         | 6,778,255,163                  | 998,347,615              | 112,811,559,750        |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

**306,705,567,309**

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                                 |                                     |                       |
| 31/12/2024                    | 52,217,281,417    | 12,869,380,750                  | 7,554,714,286                       | <b>72,641,376,453</b> |
| Tăng trong quý                | -                 | -                               |                                     | -                     |
| TĐ : - Mua sắm mới            | -                 | -                               | -                                   | -                     |
| -Xây dựng mới                 | -                 |                                 |                                     | -                     |
| Giảm trong quý                | -                 |                                 |                                     | -                     |
| TĐ : - Thanh lý               | -                 |                                 |                                     |                       |
| - Nhượng bán                  | -                 |                                 |                                     | -                     |
| 31/03/2025                    | 52,217,281,417    | 12,869,380,750                  | 7,554,714,286                       | <b>72,641,376,453</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                                 |                                     | -                     |
| 31/12/2024                    | 9,694,647,536     | 3,580,640,949                   | 5,894,380,958                       | <b>19,169,669,443</b> |
| Khấu hao                      | 182,731,137       | 247,146,534                     | 152,750,001                         | <b>582,627,672</b>    |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   |                                 |                                     | -                     |
| Giảm khác                     |                   |                                 |                                     | -                     |
| 31/03/2025                    | 9,877,378,673     | 3,827,787,483                   | 6,047,130,959                       | <b>19,752,297,115</b> |
| <b>Giá trị còn lại :</b>      |                   |                                 |                                     | -                     |
| Tại ngày 31/12/2024           | 42,522,633,881    | 9,288,739,801                   | 1,660,333,328                       | <b>53,471,707,010</b> |
| Tại ngày 31/03/2025           | 42,339,902,744    | 9,041,593,267                   | 1,507,583,327                       | <b>52,889,079,338</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                  | 31/03/2025            | 31/12/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà máy Nước TK                  | 146,591,576           | 146,591,576           |
| Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột | 109,939,091           | 109,939,091           |
| Công trình nâng cấp NM Non       | 9,622,786,160         | 3,962,149,600         |
| Công trình khác                  | 15,301,040,911        | 20,484,245,631        |
| Hệ thống PERP                    |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>25,180,357,738</b> | <b>24,702,925,898</b> |

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

| <b>- Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>        | <b>31/03/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 12 tháng       | 330,000,000,000        | 274,000,000,000        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>330,000,000,000</b> | <b>274,000,000,000</b> |
| <b>- Đầu tư tài chính dài hạn:</b>         | <b>31/03/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)         | 20,000,000,000         | 20,000,000,000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng         | 135,000,000,000        | 110,000,000,000        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>155,000,000,000</b> | <b>130,000,000,000</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (1,645,460,731)        | (1,645,460,731)        |
| <b>Giá trị thuần</b>                       | <b>153,354,539,269</b> | <b>128,354,539,269</b> |

(\*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

| <b>Tên công ty</b>                 | <b>31/03/2025</b>     |                 | <b>31/12/2024</b>     |                 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                    | <b>Vốn đầu tư</b>     | <b>% sở hữu</b> | <b>Vốn đầu tư</b>     | <b>% sở hữu</b> |
| Cty CP Bao bì ATP                  | 20,000,000,000        | 6,67            | 20,000,000,000        | 6,67            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | (1,645,460,731)       |                 | (1,645,460,731)       |                 |
| <b>Giá trị thuần</b>               | <b>18,354,539,269</b> |                 | <b>18,354,539,269</b> |                 |

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| <b>Nội dung</b>     | <b>31/03/2025</b>    | <b>31/12/2024</b>    |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a/ Ngắn hạn:</b> |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ    | 524,791,640          | 668,319,461          |
| Chi phí khác        | 3,848,427,268        | 3,076,408,708        |
| <b>Cộng</b>         | <b>4,373,218,908</b> | <b>3,744,728,169</b> |
| <b>b/ Dài hạn:</b>  |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ    | 1,893,826,190        | 1,806,081,329        |
| Chi phí khác        | 1,207,986,394        | 843,637,433          |
| <b>Cộng:</b>        | <b>3,101,812,584</b> | <b>2,649,718,762</b> |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>7,475,031,492</b> | <b>6,394,446,931</b> |

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| Nội dung                               | 31/03/2025             | 31/12/2024             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a/ Phải trả người bán ngắn hạn:</b> |                        |                        |
| GLANDCORE                              | 13,126,181,105         | 18,753,134,386         |
| HYPHENS PHARMA PTE. LTD                | 12,369,196,043         | 17,367,819,943         |
| Phải trả đối tượng khác                | 103,457,713,183        | 125,015,649,864        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>128,953,090,331</b> | <b>161,136,604,193</b> |

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu             | 31/12/2024            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | 31/03/2025            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT            | -                     | 3,729,895,845         | 4,095,678,704         | (365,782,859)         |
| Thuế xuất, nhập khẩu | -                     | 540,418,047           | 560,975,847           | (20,557,800)          |
| Thuế TNDN            | 19,236,780,928        | 11,827,699,174        | 19,288,775,360        | 11,775,704,742        |
| Thuế TN cá nhân      | 744,785,929           | 264,849,847           | 975,191,671           | 34,444,105            |
| Thuế khác            | -                     | 12,068,160            | 12,068,160            | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>19,981,566,857</b> | <b>16,374,931,073</b> | <b>24,932,689,742</b> | <b>11,423,808,188</b> |

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                              | 31/03/2025           | 31/12/2024           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách | -                    |                      |
| Chi phí khác                                 | 1,070,726,576        | 1,148,776,581        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>1,070,726,576</b> | <b>1,148,776,581</b> |

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | 31/03/2025           | 31/12/2024           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a/ Ngắn hạn:</b>               |                      |                      |
| Cổ tức                            | 13,560,650           | 13,560,650           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                    | -                    |
| Thù lao Hội đồng quản trị         | 7,405,901,659        | 7,473,401,659        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 812,606,449          | 815,031,443          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8,232,068,758</b> | <b>8,301,993,752</b> |
| <b>b/ Dài hạn:</b>                |                      |                      |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn           | 495,443,820          | 461,050,030          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>8,727,512,578</b> | <b>8,763,043,782</b> |

**17 . VAY NGẮN HẠN**

|                      | 31/03/2025 | 31/12/2024 |
|----------------------|------------|------------|
| Vay ngắn hạn VCB HCM | -          | -          |
| <b>Cộng</b>          | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

|                          | <b>Vốn cổ phần</b>     | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Tổng cộng</b>         |
|--------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư 31/12/2023</b>  | <b>347,274,650,000</b> | <b>60,333,949,894</b>       | <b>929,571,822,992</b>       | <b>183,332,760,778</b>                   | <b>1,520,513,183,664</b> |
| Tăng vốn                 | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Thù lao HĐQT và BKS      | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Trích lập quỹ            | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Cổ tức công bố           | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Sử dụng quỹ              | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Tăng khác                | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | -                      | -                           | -                            | 40,960,514,371                           | 40,960,514,371           |
| <b>Số dư 31/03/2024</b>  | <b>347,274,650,000</b> | <b>60,333,949,894</b>       | <b>929,571,822,992</b>       | <b>224,293,275,149</b>                   | <b>1,561,473,698,035</b> |
| <b>Số dư 31/12/2024</b>  | <b>347,274,650,000</b> | <b>60,333,949,894</b>       | <b>1,002,252,645,192</b>     | <b>202,706,657,601</b>                   | <b>1,612,567,902,687</b> |
| Tăng vốn                 | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Thù lao HĐQT và BKS      | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Trích lập quỹ            | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Cổ tức công bố           | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Sử dụng quỹ              | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Tăng khác                | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Giảm khác                | -                      | -                           | -                            | -                                        | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | -                      | -                           | -                            | 47,029,077,499                           | 47,029,077,499           |
| <b>Số dư 31/03/2025</b>  | <b>347,274,650,000</b> | <b>60,333,949,894</b>       | <b>1,002,252,645,192</b>     | <b>249,735,735,100</b>                   | <b>1,659,596,980,186</b> |

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                         | Q1/2025         | Q1/2024         |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đã góp</b>       |                 |                 |
| + Số dư đầu             | 347,274,650,000 | 347,274,650,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | -               | -               |
| + Số cuối kỳ            | 347,274,650,000 | 347,274,650,000 |
| <b>Cổ tức đã trả</b>    | -               | -               |

**18.3 Cổ tức**

|                                                            | Q1/2025 | Q1/2024 |
|------------------------------------------------------------|---------|---------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:   |         |         |
| Cổ tức cho năm :<br>2022 : 2.500 đ /cổ phiếu, 2023 : 2.500 | -       | -       |
| Cổ tức đã trả trong kỳ                                     | -       | -       |

**18.4 Cổ phiếu**

|                                                            | Q1/2025    |                 | Q1/2024    |                 |
|------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
|                                                            | Cổ phiếu   | giá trị         | Cổ phiếu   | giá trị         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành            | 34,727,465 | 347,274,650,000 | 34,727,465 | 347,274,650,000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 34,727,465 | 347,274,650,000 | 34,727,465 | 347,274,650,000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                  | 34,727,465 | 347,274,650,000 | 34,727,465 | 347,274,650,000 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ.

**19. DOANH THU****19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                          | Q1/2025                | Q1/2024                |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>469,129,220,826</b> | <b>419,177,153,567</b> |
| <i>Trong đó:</i>         | -                      |                        |
| Doanh thu thuần hàng hóa | 323,334,678,776        | 209,465,341,125        |
| Doanh thu thuần bán TPSX | 145,794,542,050        | 209,711,812,442        |

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

| Chỉ tiêu                           | Q1/2025               | Q1/2024              |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 10,348,868,327        | 7,487,269,712        |
| Cổ tức ,lợi nhuận được chia        |                       |                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 1,436,766,496         | 723,835,108          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2,606                 | 17,053               |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>11,785,637,429</b> | <b>8,211,121,873</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

| Chỉ tiêu                      | Q1/2025                | Q1/2024                |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 274,074,496,075        | 185,238,268,044        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 98,966,551,526         | 136,404,681,666        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>373,041,047,601</b> | <b>321,642,949,710</b> |

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| Chỉ tiêu                        | Q1/2025               | Q1/2024               |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a/ Chi phí quản lý:</b>      | <b>20,526,807,826</b> | <b>20,872,934,625</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý       | 10,649,771,696        | 10,523,786,470        |
| Các khoản chi phí QLDN khác     | 9,877,036,130         | 10,349,148,155        |
| <b>b/ Chi phí bán hàng:</b>     | <b>28,140,952,770</b> | <b>32,718,030,444</b> |
| Chi phí nhân viên bán hàng      | 10,442,552,836        | 14,743,186,426        |
| Chi phí khuyến mãi tiếp thị     | 11,879,345,351        | 11,628,695,423        |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 5,819,054,583         | 6,346,148,595         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>48,667,760,596</b> | <b>53,590,965,069</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu                                             | Q1/2025              | Q1/2024              |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                                         | -                    | -                    |
| Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn                          | -                    | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 740,018,969          | 506,161,794          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  |                      |                      |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                      |                      |
| Chiết khấu thanh toán                                | 440,501,376          | 991,375,556          |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                     | 142,093              | 85,168               |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>1,180,662,438</b> | <b>1,497,622,518</b> |

**23. THU NHẬP KHÁC**

| Chỉ tiêu                     | Q1/2025            | Q1/2024            |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản | 336,363,636        | 35,000,000         |
| Hoa hồng mua hàng            | -                  | -                  |
| Thu nhập khác                | 451,853,440        | 541,408,791        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>788,217,076</b> | <b>576,408,791</b> |

**24. CHI PHÍ KHÁC**

| Chỉ tiêu                     | Q1/2025          | Q1/2024           |
|------------------------------|------------------|-------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản |                  | 12,466,103        |
| Các khoản khác               | 8,822,455        | 553,270           |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>8,822,455</b> | <b>13,019,373</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| Chỉ tiêu                         | Q1/2025                | Q1/2024                |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 351,695,772,674        | 310,467,320,072        |
| Chi phí nhân công                | 40,577,876,072         | 42,700,185,377         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,675,659,163          | 4,364,039,274          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19,443,571,641         | 19,032,999,067         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11,294,344,909         | 9,453,228,769          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>427,687,224,459</b> | <b>386,017,772,559</b> |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| Chỉ tiêu                    | Q1/2025               | Q1/2024               |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 11,775,704,742        | 10,259,613,190        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>11,775,704,742</b> | <b>10,259,613,190</b> |

**26.2. Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

| Chỉ tiêu                                    | Q1/2025               | Q1/2024               |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>58,804,782,241</b> | <b>51,220,127,561</b> |
| Các khoản điều chỉnh                        |                       |                       |
| Thay đổi chi phí phải trả                   | -                     | -                     |
| Chi phí khấu hao vượt định mức              | 64,919,016            | 64,919,016            |
| Chi phí không được khấu trừ khác            | 8,822,455             | 13,019,373            |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b> | <b>58,878,523,712</b> | <b>51,298,065,950</b> |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ</b> | <b>11,827,699,174</b> | <b>10,259,613,190</b> |
| Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước              | -                     | -                     |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                   | 19,236,780,928        | 14,460,626,945        |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                   | (19,288,775,360)      | (14,460,626,945)      |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>           | <b>11,775,704,742</b> | <b>10,259,613,190</b> |

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty CP Dược Cửu Long không phải bên liên quan kể từ ngày 01/08/2024

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                                    | Địa điểm   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | Q1/2025     | Q1/2024        |
|--------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------|-------------|----------------|
| Abbott Laboratories (Chile) Holdco Spa           | Chi-lê     | Công ty mẹ    | trả cổ tức         | -           | -              |
| Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH | Hà Nội     | Cổ đông lớn   | trả cổ tức         | -           | -              |
| Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN                | Bình Dương | Bên liên quan | mua nguyên liệu    | -           | -              |
| Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN                | Bình Dương | Bên liên quan | bán nguyên liệu    | 197,766,075 | 161,700,000    |
| Abbott Operations Uruguay                        | Peru       | Bên liên quan | bán thành phẩm SX  | -           | -              |
| Công ty CPDP Cửu Long                            | Vĩnh Long  | Bên liên quan | bán nguyên liệu    | -           | 37,778,739,980 |
| Công ty CPDP Cửu Long                            | Vĩnh Long  | Bên liên quan | mua nguyên liệu    | -           | 3,295,367,500  |
| Công ty CPDP Cửu Long                            | Vĩnh Long  | Bên liên quan | tiền hoa hồng      | -           | -              |
| Số dư các bên liên quan                          |            |               |                    |             |                |
| Bên liên quan                                    | Địa điểm   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | 31/03/2025  | 31/12/2024     |
| Abbott Operations Uruguay                        | Peru       | Bên liên quan | bán thành phẩm SX  | -           | -              |
| Công ty CPDP Cửu Long                            | Vĩnh Long  | Bên liên quan | bán nguyên liệu    | -           | -              |
| Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN                | Bình Dương | Bên liên quan | bán nguyên liệu    | -           | -              |
| Tổng cộng                                        |            |               |                    | -           | -              |
| Phải thu khác                                    |            |               |                    |             |                |
| Công ty CPDP Cửu Long                            | Vĩnh Long  | Bên liên quan | tiền hoa hồng      | -           | -              |

Phải trả người bán ngắn hạn

|                       |           |               |                 |   |   |
|-----------------------|-----------|---------------|-----------------|---|---|
| Công ty CPDP Cửu Long | Vĩnh Long | Bên liên quan | mua nguyên liệu | - | - |
|-----------------------|-----------|---------------|-----------------|---|---|

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                                | Q1/2025        | Q1/2024        |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông               | 47,029,077,499 | 40,960,514,371 |
| Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                  | 7,054,361,625  | 6,144,077,156  |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu                                     | 39,974,715,874 | 34,816,437,215 |
| Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 34,727,465     | 34,727,465     |
| <b>Lãi trên mỗi cổ phiếu</b>                                                   | <b>1,151</b>   | <b>1,003</b>   |
| - Lãi cơ bản                                                                   | 1,151          | 1,003          |
| - Lãi suy giảm                                                                 | 1,151          | 1,003          |

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP: do phân phối lợi nhuận 2024 cho Quỹ khen thưởng - phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q1 năm 2025

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người Lập Biểu



Nguyễn Vũ Linh

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2025

**Tổng Giám Đốc**



Lương Thị Hương Giang

**DOMESCO MEDICAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK CORPORATION**

# **FINANCIAL STATEMENTS**

**31 March 2025**



**DOMESCO**

**Vì Chất Lượng cuộc sống**

**DOMESCO MEDICAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK CORPORATION**

Headquarter: No. 346 Nguyen Hue Street, My Phu Ward, Cao Lanh City,  
Dong Thap Province

Phone: 84.277. 3859370 \* Fax: 84.277. 3851270

Email: domesco@domesco.com \* Website: www.domesco.com



**BALANCE SHEET***As at 31 March 2025*

VND

| Code       | ITEMS                                                            | Notes     | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. CURRENT ASSETS</b><br><b>(100=110+120+130+140+150)</b>     |           | <b>1,481,498,865,497</b> | <b>1,527,251,936,152</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Cash and cash equivalents</b>                              | <b>4</b>  | <b>43,580,054,274</b>    | <b>129,732,290,067</b>   |
| 111        | 1. Cash                                                          |           | 43,580,054,274           | 33,732,290,067           |
| 112        | 2. Cash equivalents                                              |           | -                        | 96,000,000,000           |
| <b>120</b> | <b>II. Short-term investment</b>                                 | <b>11</b> | <b>330,000,000,000</b>   | <b>274,000,000,000</b>   |
| 123        | 3. Held-to-maturity investments                                  |           | 330,000,000,000          | 274,000,000,000          |
| <b>130</b> | <b>III. Current accounts receivable</b>                          |           | <b>591,571,524,215</b>   | <b>622,318,968,124</b>   |
| 131        | 1. Short-term trade receivables                                  | 5         | 554,324,808,603          | 590,977,695,264          |
| 132        | 2. Short-term advances to suppliers                              |           | 21,723,067,803           | 21,788,899,892           |
| 133        | 3. Short-term internal receivables                               |           |                          | -                        |
| 136        | 6. Other short-term receivables                                  | 6         | 17,440,806,423           | 11,469,531,582           |
| 137        | 7. Provision for short-term doubtful receivables (*)             | 5.6       | (1,917,158,614)          | (1,917,158,614)          |
| 139        | 8. Omit asset in process                                         |           | -                        | -                        |
| <b>140</b> | <b>IV. Inventories</b>                                           | <b>7</b>  | <b>511,587,727,441</b>   | <b>494,187,294,052</b>   |
| 141        | 1. Inventories                                                   |           | 511,587,727,441          | 494,187,294,052          |
| 149        | 2. Provision for obsolete inventories (*)                        |           | -                        | -                        |
| <b>150</b> | <b>V. Other current assets</b>                                   |           | <b>4,759,559,567</b>     | <b>7,013,383,909</b>     |
| 151        | 1. Short-term prepaid expenses                                   | 12        | 4,373,218,908            | 3,744,728,169            |
| 152        | 2. VAT deductibles                                               |           | 386,340,659              | 3,268,655,740            |
| 153        | 3. Tax and other receivables from the State                      |           |                          | -                        |
| <b>200</b> | <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b><br><b>(200=210+220+240+250+260)</b> |           | <b>347,337,348,679</b>   | <b>313,361,657,603</b>   |
| <b>220</b> | <b>II. Fixed assets</b>                                          |           | <b>165,700,639,088</b>   | <b>157,654,473,674</b>   |
| <b>221</b> | <b>1. Tangible fixed assets</b>                                  | <b>8</b>  | <b>112,811,559,750</b>   | <b>104,182,766,664</b>   |
| 222        | - Cost                                                           |           | 526,778,738,101          | 515,633,461,655          |

| Code       | ITEMS                                                             | Notes     | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 223        | - Accumulated depreciation (*)                                    |           | (413,967,178,351)        | (411,450,694,991)        |
| <b>227</b> | <b>3. Intangible assets</b>                                       | <b>9</b>  | <b>52,889,079,338</b>    | <b>53,471,707,010</b>    |
| 228        | - Cost                                                            |           | 72,641,376,453           | 72,641,376,453           |
| 229        | - Accumulated depreciation (*)                                    |           | (19,752,297,115)         | (19,169,669,443)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Long-term asset in progress</b>                            |           | <b>25,180,357,738</b>    | <b>24,702,925,898</b>    |
| 241        | 1. Unfinished goods                                               |           | -                        | -                        |
| 242        | 2. Construction in progress                                       | 10        | 25,180,357,738           | 24,702,925,898           |
| <b>250</b> | <b>V. Long-term investments</b>                                   | <b>11</b> | <b>153,354,539,269</b>   | <b>128,354,539,269</b>   |
| 251        | 1. Investments in subsidiaries                                    |           | -                        | -                        |
| 253        | 3. Investment in other entity                                     |           | 20,000,000,000           | 20,000,000,000           |
| 254        | 4. Provision for diminution in value of long-term investments (*) |           | (1,645,460,731)          | (1,645,460,731)          |
| 255        | 5. Held-to-maturity investments                                   |           | 135,000,000,000          | 110,000,000,000          |
| <b>260</b> | <b>VI. Other long-term assets</b>                                 |           | <b>3,101,812,584</b>     | <b>2,649,718,762</b>     |
| 261        | 1. Long-term prepaid expenses                                     | 12        | 3,101,812,584            | 2,649,718,762            |
| 262        | 2. Deferred tax assets                                            | 26.3      | -                        | -                        |
| <b>270</b> | <b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>                                 |           | <b>1,828,836,214,176</b> | <b>1,840,613,593,755</b> |
|            | <b>RESOURCES</b>                                                  |           |                          |                          |
| <b>300</b> | <b>C. LIABILITIES (300=310+330)</b>                               |           | <b>169,239,233,990</b>   | <b>228,045,691,068</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Current liabilities</b>                                     |           | <b>168,743,790,170</b>   | <b>227,584,641,038</b>   |
| 311        | 1. Short-term trade payables                                      | 13        | 128,953,090,331          | 161,136,604,193          |
| 312        | 2. Short-term advances from customers                             |           | 12,399,490,732           | 20,032,485,251           |
| 313        | 3. Statutory obligations                                          | 14        | 11,810,148,847           | 19,981,566,857           |
| 314        | 4. Payables to employees                                          |           | 7,955,947                | 75,735,190               |
| 315        | 5. Short-term accrued expenses                                    | 15        | 1,070,726,576            | 1,148,776,581            |
| 316        | 6. Short-term internal payable                                    |           | -                        | -                        |
| 319        | 9. Other short-term payables                                      | 16        | 8,232,068,758            | 8,301,993,752            |
| 320        | 10. Short - term loans                                            | 17        | -                        | -                        |

## DOMESCO MEDICAL IMPORT-EXPORT JOINT-STOCK CORP

| Code | ITEMS                                                     | Notes | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------|-----------------------------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 322  | 12. Bonus and welfare fund                                |       | 6,270,308,979            | 16,907,479,214           |
| 330  | <b>II. Non-current liability</b>                          |       | <b>495,443,820</b>       | <b>461,050,030</b>       |
| 337  | 7. Other long-term liabilities                            | 16    | 495,443,820              | 461,050,030              |
| 400  | <b>D. OWNERS' EQUITY (400=410+430)</b>                    |       | <b>1,659,596,980,186</b> | <b>1,612,567,902,687</b> |
| 410  | <b>I. Capital</b>                                         | 18    | <b>1,659,596,980,186</b> | <b>1,612,567,902,687</b> |
| 411  | 1. Issued share capital                                   |       | 347,274,650,000          | 347,274,650,000          |
| 411a | - Shares with voting rights                               |       | 347,274,650,000          | 347,274,650,000          |
| 411b | Preferred shares                                          |       | -                        | -                        |
| 412  | 2. Share premium                                          |       | 60,333,949,894           | 60,333,949,894           |
| 418  | 8. Investment and development fund                        |       | 1,002,252,645,192        | 1,002,252,645,192        |
| 421  | 11. Undistributed earnings                                |       | 249,735,735,100          | 202,706,657,601          |
| 421a | - Undistributed earnings up to prior year-end             |       | 202,706,657,601          | -                        |
| 421b | - Undistributed earnings of current period                |       | 47,029,077,499           | 202,706,657,601          |
| 430  | <b>II. Other funds</b>                                    |       | -                        | -                        |
| 440  | <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)</b> |       | <b>1,828,836,214,176</b> | <b>1,840,613,593,755</b> |

Cao Lanh City, 19th April 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director



Nguyen Vu Linh



Pham Ngoc Tuyen



Luong Thi Huong Giang

**INCOME STATEMENT**

1st Quarter 2025

VND

| Code | ITEMS                                                               | Notes | 1st Quarter            |                        | Accumulated to 31 March |                        |
|------|---------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|      |                                                                     |       | 2025                   | 2024                   | 2025                    | 2024                   |
| 1    | <b>1. Revenue from sale of goods and rendering of services</b>      | 19.1  | <b>469,228,902,711</b> | <b>423,016,171,147</b> | <b>469,228,902,711</b>  | <b>423,016,171,147</b> |
| 2    | 2. Deductions                                                       | 19.1  | 99,681,885             | 3,839,017,580          | 99,681,885              | 3,839,017,580          |
| 10   | <b>3. Net revenue from sale of goods and rendering of services</b>  | 19.1  | <b>469,129,220,826</b> | <b>419,177,153,567</b> | <b>469,129,220,826</b>  | <b>419,177,153,567</b> |
| 11   | 4. Cost of goods sold and services rendered                         | 20    | 373,041,047,601        | 321,642,949,710        | 373,041,047,601         | 321,642,949,710        |
| 20   | <b>5. Gross profit from sale of goods and rendering of services</b> |       | <b>96,088,173,225</b>  | <b>97,534,203,857</b>  | <b>96,088,173,225</b>   | <b>97,534,203,857</b>  |
| 21   | 6. Finance income                                                   | 19.2  | 11,785,637,429         | 8,211,121,873          | 11,785,637,429          | 8,211,121,873          |
| 22   | 7. Finance expenses                                                 | 22    | 1,180,662,438          | 1,497,622,518          | 1,180,662,438           | 1,497,622,518          |
| 23   | - In which: Interest expense                                        |       | -                      | -                      | -                       | -                      |
| 25   | 8. Selling expenses                                                 | 21    | 28,140,952,770         | 32,718,030,444         | 28,140,952,770          | 32,718,030,444         |
| 26   | 9. General and administrative expenses                              | 21    | 20,526,807,826         | 20,872,934,625         | 20,526,807,826          | 20,872,934,625         |
| 30   | <b>10. Operating profit</b>                                         |       | <b>58,025,387,620</b>  | <b>50,656,738,143</b>  | <b>58,025,387,620</b>   | <b>50,656,738,143</b>  |
| 31   | 11. Other income                                                    | 23    | 788,217,076            | 576,408,791            | 788,217,076             | 576,408,791            |
| 32   | 12. Other expenses                                                  | 24    | 8,822,455              | 13,019,373             | 8,822,455               | 13,019,373             |
| 40   | <b>13. Other profit/loss</b>                                        |       | <b>779,394,621</b>     | <b>563,389,418</b>     | <b>779,394,621</b>      | <b>563,389,418</b>     |
| 50   | <b>14. Accounting profit before tax</b>                             |       | <b>58,804,782,241</b>  | <b>51,220,127,561</b>  | <b>58,804,782,241</b>   | <b>51,220,127,561</b>  |
| 51   | 15. Current income tax expense                                      | 26.1  | 11,775,704,742         | 10,259,613,190         | 11,775,704,742          | 10,259,613,190         |
| 52   | 16. Deferred income tax income                                      | 26.3  | -                      | -                      | -                       | -                      |
| 60   | <b>17. Net profit after tax</b>                                     |       | <b>47,029,077,499</b>  | <b>40,960,514,371</b>  | <b>47,029,077,499</b>   | <b>40,960,514,371</b>  |
| 70   | <b>20. Basic earnings per share</b>                                 |       | <b>1,151</b>           | <b>1,003</b>           | <b>1,151</b>            | <b>1,003</b>           |
| 71   | <b>20. Diluted earnings per share</b>                               |       | <b>1,151</b>           | <b>1,003</b>           | <b>1,151</b>            | <b>1,003</b>           |

Preparer



Nguyen Vu Linh

Chief Accountant



Pham Ngoc Tuyen

Cao Lanh City, 19th April 2025

General Director



Luong Thi Huong Giang

**CASH FLOW STATEMENT***For the 3 months period ended 31 March 2025*

| Code | ITEMS                                                                                                | Notes | For the 3 months<br>period ended 31<br>March 2025 | For the 3 months<br>period ended 31<br>March 2024 |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|      | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                       |       |                                                   |                                                   |
| 1    | <b>1. Profit before tax</b>                                                                          |       | <b>58,804,782,241</b>                             | <b>51,220,127,561</b>                             |
|      | <b>2. Adjustments for:</b>                                                                           |       | -                                                 | -                                                 |
| 2    | Depreciation and amortization                                                                        | 9,10  | 4,675,659,163                                     | 4,364,039,249                                     |
| 3    | Provisions                                                                                           |       | -                                                 | -                                                 |
| 4    | Foreign exchange losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency | -     | -                                                 | -                                                 |
| 5    | Profit (loss) from investing activities                                                              | 19,23 | (10,348,868,327)                                  | (7,509,803,610)                                   |
| 6    | Loan interest expenses                                                                               |       | -                                                 | -                                                 |
| 8    | <b>3. Operating profit before changes in working capital</b>                                         |       | <b>53,131,573,077</b>                             | <b>48,074,363,200</b>                             |
| 9    | Increase/Decrease in receivables                                                                     |       | 37,934,328,852                                    | (23,336,563,224)                                  |
| 10   | Increase/Decrease in inventories                                                                     |       | (17,400,433,389)                                  | (8,465,477,833)                                   |
| 11   | Increase/Decrease in payables                                                                        |       | (40,588,716,225)                                  | 12,769,980,944                                    |
| 12   | Increase/Decrease in prepaid expenses                                                                |       | (1,080,584,561)                                   | (174,748,460)                                     |
| 13   | Loan interest expenses already paid                                                                  |       |                                                   |                                                   |
| 14   | Corporate income tax paid                                                                            | 14    | (19,288,775,360)                                  | (14,460,626,945)                                  |
| 15   | Other cash inflows from operating activities                                                         |       |                                                   |                                                   |
| 16   | Other cash outflows for operating activities                                                         |       | (11,136,670,235)                                  | (9,131,990,611)                                   |
| 20   | <b>Net cash flows from operating activities</b>                                                      |       | <b>1,570,722,159</b>                              | <b>5,274,937,071</b>                              |
|      | <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                                      |       |                                                   |                                                   |
| 21   | 1. Purchase and construction of fixed assets                                                         |       | (13,199,256,417)                                  | (661,273,046)                                     |
| 22   | 2. Proceeds from disposals of fixed assets                                                           |       | -                                                 | 35,000,000                                        |
| 23   | 3. Term deposit                                                                                      | 11    | (322,000,000,000)                                 | (330,000,000,000)                                 |

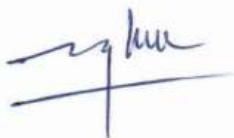
| Code | ITEMS                                                                                                | Notes | For the 3 months<br>period ended 31<br>March 2025 | For the 3 months<br>period ended 31<br>March 2024 |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 24   | 4. Revenue from lending or re-sale of debt instruments                                               |       | 241,000,000,000                                   | 255,000,000,000                                   |
| 25   | 5. Payments for investment in other entity                                                           |       |                                                   | -                                                 |
| 26   | 6. Revenue for investment in other entity                                                            |       | -                                                 | -                                                 |
| 27   | 7. Interest received                                                                                 |       | 6,476,298,465                                     | 17,472,139,576                                    |
| 30   | <b>Net cash flows used investing activities</b>                                                      |       | <b>(87,722,957,952)</b>                           | <b>(58,154,133,470)</b>                           |
|      | <b>III. CASH FLOWS FROM A FINANCING ACTIVITY</b>                                                     |       |                                                   |                                                   |
| 32   | 2. Payments for capital contributed by owners, or for re-purchase of issued shares of the enterprise |       | -                                                 | -                                                 |
| 33   | 3. Short-term or long-term loans received                                                            | 17    | -                                                 | -                                                 |
| 34   | 4. Payments for principal of loans                                                                   |       | -                                                 | -                                                 |
| 36   | 6. Dividend paid                                                                                     | 18    | -                                                 | -                                                 |
| 40   | <b>Net cash flows used in financing activity</b>                                                     |       | -                                                 | -                                                 |
| 50   | <b>Net (decrease) increase in cash and cash equivalents (20+30+40)</b>                               |       | <b>(86,152,235,793)</b>                           | <b>(52,879,196,399)</b>                           |
| 60   | <b>Cash and cash equivalents at beginning of period</b>                                              |       | <b>129,732,290,067</b>                            | <b>114,331,614,042</b>                            |
| 61   | Impact of exchange rate fluctuation                                                                  |       | -                                                 | -                                                 |
| 70   | <b>Cash at end of period (50+60+61)</b>                                                              | 4     | <b>43,580,054,274</b>                             | <b>61,452,417,643</b>                             |

Cao Lanh City, 19<sup>th</sup> April 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director



Nguyen Vu Linh



Pham Ngoc Tuyen



Luong Thi Huong Giang

## NOTE TO THE FINANCIAL STATEMENTS

*For the 3 months period ended 31 March 2025*

### 1. CORPORATE INFORMATION

Domesco Medical Import - Export Joint Stock Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise pursuant to the Business Registration Certificate No. 1400460395 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province on 30 December 2003, as amended,

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange with trading code of DMC in accordance with the License No. 94/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission of Vietnam on 4 December 2006,

The current principal activities of the Company are to manufacture, trade, import pharmaceutical products, materials and sub-material, medical tools, equipment and chemicals for analysis; pure water, mineral water and medical water; nutritional materials and products, purchasing, cultivation and processing medical herbs,

Normal manufacturing and business cycle of the Company is 12 months,

The Company's registered head office is located at No. 346, Nguyen Hue Street, My Phu Ward, Cao Lanh City, Dong Thap Province, Vietnam. In addition, the Company also has 01 Represent office at No. 37, Thanh Thai Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City and eight (08) branches located at other province/cities within Vietnam.

### 2. BASIS OF PREPARATION

#### *2.1 Accounting standards and system*

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statement, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

## ***2.2 Applied accounting documentation system***

The Company's applied accounting documentation system is the voucher journal system.

## ***2.3 Fiscal year***

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

## ***2.4 Accounting currency***

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

# **3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

## ***3.1 Change in accounting policies and notes***

### *Circular 200/2014/TT-BTC Circular on guidelines for accounting policies for Enterprises*

On 22th December 2014, Ministry of Finance issued Circular 200/2014/TT-BTC Circular on guidelines for accounting policies for Enterprises ("Circular 200") to replace Decision No. 15/2006/GĐ-BTC on 20 March 2006 and Circular 244/2009/TT-BTC on 31 December 2009 issued by Ministry of Finance, Circular 200 comes into effect from or after 1 January 2015,

## ***3.2 Cash and cash equivalents***

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

## ***3.3 Receivables***

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administration expense in the income statement.

### 3.4 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value. Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, and merchandise : actual cost on a weighted average basic

Work-in-process and finished goods : cost of direct materials and labour plus attributable overheads based on a weighted average basic

#### *Provision for obsolete inventories*

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date. Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement.

### 3.5 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation,

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use,

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred,

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

### 3.6 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization,

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use,

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred,

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

*Land use rights*

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the rights to use the lands acquired by the Company. The useful life of land use rights are assessed as either definite or indefinite. Accordingly, the land use rights with definite useful life representing the land lease are amortized over the lease term while the land use rights with indefinite useful lives is not amortized,

**3.7 Depreciation and amortization**

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

|                          |               |
|--------------------------|---------------|
| Buildings and structures | 5 - 50 years  |
| Machinery and equipment  | 5 - 15 years  |
| Means of transportation  | 6 - 10 years  |
| Office equipment         | 3 - 10 years  |
| Land use rights          | 37 - 47 years |
| Patents                  | 3 – 5 years   |
| Computer software        | 3 - 10 years  |

**3.8 Construction in progress**

Construction in progress represents tangible fixed assets under construction and is stated at cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

**3.9 Prepaid expenses**

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

**3.10 Investments***Investments in a subsidiary*

Investments in a subsidiary over which the Company has control are carried at cost,

Distributions from accumulated net profits of the subsidiary arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment,

*Investments in other entity*

Investments in other entity are stated at their acquisition costs,

Provision is made for any diminution in value of the investment in subsidiary and other entity at the balance sheet date in accordance with the guidance under the Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 .

**3.11 Payables and accruals**

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company

**3.12 Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment;
- Transactions resulting in contributions or contributions receiving are recorded at buying exchange rates of the transaction of commercial banks designated for distribution receiving;
- Transactions resulting in purchasing of assets or payment which are made under foreign currency are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment,

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly;
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arising from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at period-end are taken to the income statement.

### ***3.13 Appropriation of net profits***

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements,

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting,

#### ***Investment and development fund***

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or in-depth investments,

#### ***Bonus and welfare fund***

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the balance sheet.

### ***3.14 Revenue recognition***

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

#### ***Sales of goods***

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods,

#### ***Rendering of services***

Revenue is recognised when the service is rendered,

#### ***Interest***

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt,

### 3.15 Taxation

#### *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be paid to or recovered from the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current deferred income tax is also dealt with in equity,

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when the Company intend to settle its current income tax assets and liabilities on a net basis,

#### *Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes,

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss,

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting

#### *Deferred income tax*

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered,

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the assets are realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

**4. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

| <b>1 - Cash</b>  | <b>31 March 2025</b>  | <b>31 December 2024</b> |
|------------------|-----------------------|-------------------------|
| Cash on hand     | 1,151,860,147         | 1,148,052,052           |
| Cash at banks    | 42,428,194,127        | 32,584,238,015          |
| Cash equivalents | -                     | 96,000,000,000          |
| Cash in transit  | -                     | -                       |
| <b>Total</b>     | <b>43,580,054,274</b> | <b>129,732,290,067</b>  |

**5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

|                                               | <b>31 March 2025</b>   | <b>31 December 2024</b> |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Accounts receivable                           | 554,324,808,603        | 590,977,695,264         |
| Provision for short-term doubtful receivables | (1,917,158,614)        | (1,917,158,614)         |
| <b>Total</b>                                  | <b>552,407,649,989</b> | <b>589,060,536,650</b>  |

**6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES**

|                                               | <b>31 March 2025</b>  | <b>31 December 2024</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Advance to employees                          | 2,665,548,013         | 1,699,146,478           |
| Deposits                                      | 283,848,839           | 217,573,251             |
| Others                                        | 14,491,409,571        | 9,552,811,853           |
| <b>Total</b>                                  | <b>17,440,806,423</b> | <b>11,469,531,582</b>   |
| Provision for short-term doubtful receivables | -                     | -                       |
| <b>Total</b>                                  | <b>17,440,806,423</b> | <b>11,469,531,582</b>   |

**7. INVENTORIES**

|                   | <b>31 March 2025</b>   |                  | <b>31 December 2024</b> |                  |
|-------------------|------------------------|------------------|-------------------------|------------------|
|                   | <b>Cost</b>            | <b>Provision</b> | <b>Cost</b>             | <b>Provision</b> |
| Goods in transit  | -                      |                  | 11,816,918,907          |                  |
| Raw materials     | 276,657,423,579        | -                | 237,017,396,519         |                  |
| Work in process   | 23,619,611,754         |                  | 32,859,122,796          |                  |
| Finished goods    | 156,027,312,402        | -                | 131,054,591,887         |                  |
| Merchandise goods | 55,283,379,706         | -                | 81,439,263,943          |                  |
| <b>Total</b>      | <b>511,587,727,441</b> | <b>-</b>         | <b>494,187,294,052</b>  | <b>-</b>         |

**8. TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                 | <b>Buildings and structures</b> | <b>Machinery and equipment</b> | <b>Means of transportation</b> | <b>Office equipment</b> | <b>Total</b>           |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Cost:</b>                    |                                 |                                |                                |                         |                        |
| <b>31-Dec-24</b>                | <b>197,517,439,931</b>          | <b>259,269,663,202</b>         | <b>46,309,924,574</b>          | <b>12,536,433,948</b>   | <b>515,633,461,655</b> |
| Newly purchased                 | 9,647,134,577                   | 3,007,890,000                  | -                              | 66,800,000              | 12,721,824,577         |
| Disposed                        | -                               | -                              | 1,576,548,131                  | -                       | 1,576,548,131          |
| Other deduction                 | -                               | -                              | -                              | -                       | -                      |
| <b>31-Mar-25</b>                | <b>207,164,574,508</b>          | <b>262,277,553,202</b>         | <b>44,733,376,443</b>          | <b>12,603,233,948</b>   | <b>526,778,738,101</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                                 |                                |                                |                         | <b>-</b>               |
| <b>31-Dec-24</b>                | <b>124,841,331,838</b>          | <b>235,976,287,550</b>         | <b>39,187,147,869</b>          | <b>11,445,927,734</b>   | <b>411,450,694,991</b> |
| Depreciation for the period     | 2,087,289,693                   | 1,502,261,657                  | 344,521,542                    | 158,958,599             | 4,093,031,491          |
| Disposed                        |                                 |                                | 1,576,548,131                  | -                       | 1,576,548,131          |
| Other deduction                 | -                               | -                              | -                              | -                       | -                      |
| <b>31-Mar-25</b>                | <b>126,928,621,531</b>          | <b>237,478,549,207</b>         | <b>37,955,121,280</b>          | <b>11,604,886,333</b>   | <b>413,967,178,351</b> |
| <b>Net carrying amount</b>      |                                 |                                |                                |                         | <b>-</b>               |
| <b>31-Dec-24</b>                | <b>72,676,108,093</b>           | <b>23,293,375,652</b>          | <b>7,122,776,705</b>           | <b>1,090,506,214</b>    | <b>104,182,766,664</b> |
| <b>31-Mar-25</b>                | <b>80,235,952,977</b>           | <b>24,799,003,995</b>          | <b>6,778,255,163</b>           | <b>998,347,615</b>      | <b>112,811,559,750</b> |

\* Ending amount of intangible fixed asset which are under mortgage:

\* Cost of fixed assets which are fully depreciated but still in use:

**306,705,567,309**

**9. INTANGIBLES ASSETS**

| Item                            | Land use rights | Computer software | Patents       | Total                 |
|---------------------------------|-----------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| <b>Cost</b>                     |                 |                   |               |                       |
| <b>31-Dec-24</b>                | 52,217,281,417  | 12,869,380,750    | 7,554,714,286 | <b>72,641,376,453</b> |
| Newly purchases                 | -               | -                 |               | -                     |
| IW : -Newly purchases           | -               | -                 | -             | -                     |
| -Newly construction             | -               |                   |               | -                     |
| Deduction                       | -               | -                 | -             | -                     |
| IW : - Disposed                 | -               |                   |               | -                     |
| - Sales of assets               | -               |                   |               | -                     |
| <b>31-Mar-25</b>                | 52,217,281,417  | 12,869,380,750    | 7,554,714,286 | <b>72,641,376,453</b> |
| <b>Accumulated amortization</b> |                 |                   |               | -                     |
| <b>31-Dec-24</b>                | 9,694,647,536   | 3,580,640,949     | 5,894,380,958 | <b>19,169,669,443</b> |
| Amortization                    | 182,731,137     | 247,146,534       | 152,750,001   | <b>582,627,672</b>    |
| Disposed                        |                 |                   |               | -                     |
| Other deduction                 |                 |                   |               | -                     |
| <b>31-Mar-25</b>                | 9,877,378,673   | 3,827,787,483     | 6,047,130,959 | <b>19,752,297,115</b> |
| <b>Net carrying amount:</b>     |                 |                   |               | -                     |
| 31-Dec-24                       | 42,522,633,881  | 9,288,739,801     | 1,660,333,328 | <b>53,471,707,010</b> |
| 31-Mar-25                       | 42,339,902,744  | 9,041,593,267     | 1,507,583,327 | <b>52,889,079,338</b> |

**10. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

|                                                        | 31-Mar-25      | 31-Dec-24      |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Purified water workshop                                | 146,591,576    | 146,591,576    |
| Nonbetalactam factory (solid)                          | 109,939,091    | 109,939,091    |
| Upgrading EU-GMP standards in Non-Beta factory project | 9,622,786,160  | 3,962,149,600  |
| Others                                                 | 15,301,040,911 | 20,484,245,631 |
| PERP system                                            | 0              | 0              |

|  |              |                       |                       |
|--|--------------|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>Total</b> | <b>25,180,357,738</b> | <b>24,702,925,898</b> |
|--|--------------|-----------------------|-----------------------|

**11. INVESTMENTS**

| <b>- Short-term investments</b>                           | <b>31 March 2025</b>   | <b>31 December 2024</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| - 12 months deposits                                      | 330,000,000,000        | 274,000,000,000         |
| <b>Total</b>                                              | <b>330,000,000,000</b> | <b>274,000,000,000</b>  |
| <b>- Long-term investments</b>                            | <b>31 March 2025</b>   | <b>31 December 2024</b> |
| Investment in a subsidiary (*)                            | -                      | -                       |
| Investment in other entity (**)                           | 20,000,000,000         | 20,000,000,000          |
| Long-term deposits                                        | 135,000,000,000        | 110,000,000,000         |
| <b>Total</b>                                              | <b>155,000,000,000</b> | <b>130,000,000,000</b>  |
| Provision for diminution in value of long-term investment | (1,645,460,731)        | (1,645,460,731)         |
| <b>Net</b>                                                | <b>153,354,539,269</b> | <b>128,354,539,269</b>  |

(\*\*) Detail of investment in other entity:

| <b>Name</b>                                               | <b>31 March 2025</b>            |                      | <b>31 December 2024</b>         |                      |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
|                                                           | <b>Cost of investment (VND)</b> | <b>% of interest</b> | <b>Cost of investment (VND)</b> | <b>% of interest</b> |
| ATP Package JSC                                           | 20,000,000,000                  | 6,67                 | 20,000,000,000                  | 6,67                 |
| Provision for diminution in value of long-term investment | (1,645,460,731)                 |                      | (1,645,460,731)                 |                      |
| <b>Net</b>                                                | <b>18,354,539,269</b>           |                      | <b>18,354,539,269</b>           |                      |

ATP Package Joint Stock Company ("ATP") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to the Business Certificate No. 3700811591 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on 9 July 2007, as amended. The head office of ATP is located at No. 99A, Group 3A, Block 5, My Phuoc Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Viet Nam. The principal activities of ATP are to manufacture and supply plastic packaging for manufacturers of pharmaceutical, cosmetics, veterinary medicine and food.

**12. PREPAID EXPENSES**

|                      | <b>31 March 2025</b> | <b>31 December 2024</b> |
|----------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>a/ Short-term</b> |                      |                         |
| Tools and supplies   | 524,791,640          | 668,319,461             |
| Others               | 3,848,427,268        | 3,076,408,708           |
| <b>Sub total</b>     | <b>4,373,218,908</b> | <b>3,744,728,169</b>    |
| <b>b/ Long-term</b>  |                      |                         |
| Tools and supplies   | 1,893,826,190        | 1,806,081,329           |
| Others               | 1,207,986,394        | 843,637,433             |

|                  |                      |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Sub total</b> | <b>3,101,812,584</b> | <b>2,649,718,762</b> |
| <b>Total</b>     | <b>7,475,031,492</b> | <b>6,394,446,931</b> |

**13. PAYABLES**

|                                           | <b>31 March 2025</b>   | <b>31 December 2024</b> |
|-------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| a/ Short-term trade payables to suppliers |                        |                         |
| GLANDCORE                                 | 13,126,181,105         | 18,753,134,386          |
| HYPHENS PHARMA PTE.LTD                    | 12,369,196,043         | 17,367,819,943          |
| Other suppliers                           | 103,457,713,183        | 125,015,649,864         |
| <b>TOTAL</b>                              | <b>128,953,090,331</b> | <b>161,136,604,193</b>  |

**14. TAX AND OTHER OBLIGATIONS**

|                       | <b>31 December 2024</b> | <b>Increase for the period</b> | <b>Paid during the period</b> | <b>31 March 2025</b>  |
|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| VAT tax               | -                       | 3,729,895,845                  | 4,095,678,704                 | (365,782,859)         |
| Import, export tax    | -                       | 540,418,047                    | 560,975,847                   | (20,557,800)          |
| Corporate income tax  | 19,236,780,928          | 11,827,699,174                 | 19,288,775,360                | 11,775,704,742        |
| Personal income tax   | 744,785,929             | 264,849,847                    | 975,191,671                   | 34,444,105            |
| Natural resources tax | -                       | 12,068,160                     | 12,068,160                    | -                     |
| <b>Total</b>          | <b>19,981,566,857</b>   | <b>16,374,931,073</b>          | <b>24,932,689,742</b>         | <b>11,423,808,188</b> |

**15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSESE**

|                           | <b>31 March 2025</b> | <b>31 December 2024</b> |
|---------------------------|----------------------|-------------------------|
| Accured sales commissions | -                    | -                       |
| Others                    | 1,070,726,576        | 1,148,776,581           |
| <b>Total</b>              | <b>1,070,726,576</b> | <b>1,148,776,581</b>    |

**16. OTHER PAYABLES**

|                                    | <b>31 March 2025</b> | <b>31 December 2024</b> |
|------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| a/ Short-term                      |                      |                         |
| Dividends                          | 13,560,650           | 13,560,650              |
| Deposits received                  |                      | -                       |
| Remuneration of Board of Directors | 7,405,901,659        | 7,473,401,659           |
| Others                             | 812,606,449          | 815,031,443             |
| <b>Total</b>                       | <b>8,232,068,758</b> | <b>8,301,993,752</b>    |
| b/ Long-term                       |                      |                         |
| Deposits received                  | 495,443,820          | 461,050,030             |
| <b>Total</b>                       | <b>8,727,512,578</b> | <b>8,763,043,782</b>    |

**17. SHORT - TERM LOANS**

|              |          |          |
|--------------|----------|----------|
| VCB HCM      | -        | -        |
| <b>Total</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

**18. OWNERS' EQUITY****18.1 Increase and decrease in owners' equity**

|                                                             | Issued share capital   | Share premium         | Investment and development fund | Undistributed earnings | Total                    |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>31 December 2023</b>                                     | <b>347,274,650,000</b> | <b>60,333,949,894</b> | <b>929,571,822,992</b>          | <b>183,332,760,778</b> | <b>1,520,513,183,664</b> |
| Increase capital                                            | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Remuneration of Board of Directors and Board of Supervisors | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Fund appropriation                                          | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Dividends declared                                          | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Fund utilization                                            | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Other increase                                              | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Net profit for the period                                   | -                      | -                     | -                               | 40,960,514,371         | 40,960,514,371           |
| <b>31 March 2024</b>                                        | <b>347,274,650,000</b> | <b>60,333,949,894</b> | <b>929,571,822,992</b>          | <b>224,293,275,149</b> | <b>1,561,473,698,035</b> |
| <b>31 December 2024</b>                                     | <b>347,274,650,000</b> | <b>60,333,949,894</b> | <b>1,002,252,645,192</b>        | <b>202,706,657,601</b> | <b>1,612,567,902,687</b> |
| Increase capital                                            | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Remuneration of Board of Directors and Board of Supervisors | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Fund appropriation                                          | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Dividends declared                                          | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Fund utilization                                            | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Other increase                                              | -                      | -                     | -                               | -                      | -                        |
| Net profit for the period                                   | -                      | -                     | -                               | 47,029,077,499         | 47,029,077,499           |
| <b>31 March 2025</b>                                        | <b>347,274,650,000</b> | <b>60,333,949,894</b> | <b>1,002,252,645,192</b>        | <b>249,735,735,100</b> | <b>1,659,596,980,186</b> |

**18.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit**

|                              | For the 3 months period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 months period ended 31<br>Mar 2024 |
|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Contributed capital</b>   |                                              |                                              |
| + Opening amount             | 347,274,650,000                              | 347,274,650,000                              |
| + Increase during the period | -                                            | -                                            |
| + Ending amount              | 347,274,650,000                              | 347,274,650,000                              |
| <b>Dividends paid</b>        | -                                            | -                                            |

|                                                        | For the 3 months period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 months period ended 31<br>Mar 2024 |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Dividends declared as at ended of fiscal year:         |                                              |                                              |
| Dividends declared in 2022: /<br>2.500đ, 2023: 2.500 đ | -                                            | -                                            |
| Dividends paid during the period                       | -                                            | -                                            |

**18.3 Shares**

|                                          | For the 3 months period ended 31 Mar<br>2025 |                 | For the 3 months period ended 31<br>Mar 2024 |                 |
|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|-----------------|
|                                          | Quantity                                     | Amount          | Quantity                                     | Amount          |
| Ordinary shares<br>authorized to be      | 34,727,465                                   | 347,274,650,000 | 34,727,465                                   | 347,274,650,000 |
| Ordinary shares<br>issued and fully paid | 34,727,465                                   | 347,274,650,000 | 34,727,465                                   | 347,274,650,000 |
| Outstanding ordinary<br>shares           | 34,727,465                                   | 347,274,650,000 | 34,727,465                                   | 347,274,650,000 |

\* Par valued of outstanding ordinary shares: 10,000đ.

**19. REVENUE****19.1 Revenue from sale of goods and rendering of services**

|                           | <b>For the 3 monhts period ended<br/>31 Mar 2025</b> | <b>For the 3 monhts period ended 31<br/>Mar 2024</b> |
|---------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Net revenue</b>        | <b>469,129,220,826</b>                               | <b>419,177,153,567</b>                               |
| <i>Of which:</i>          |                                                      |                                                      |
| Sale of merchandise goods | 323,334,678,776                                      | 209,465,341,125                                      |
| Sale of finished foods    | 145,794,542,050                                      | 209,711,812,442                                      |

**19.2 Financial income**

|                                   | <b>For the 3 monhts period ended<br/>31 Mar 2025</b> | <b>For the 3 monhts period ended 31<br/>Mar 2024</b> |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Interest income                   | 10,348,868,327                                       | 7,487,269,712                                        |
| Dividend received                 |                                                      |                                                      |
| Foreign exchange difference gains | 1,436,766,496                                        | 723,835,108                                          |
| Others                            | 2,606                                                | 17,053                                               |
| <b>Total</b>                      | <b>11,785,637,429</b>                                | <b>8,211,121,873</b>                                 |

**20. COST OF GOODS SOLD**

|                             | <b>For the 3 monhts period ended<br/>31 Mar 2025</b> | <b>For the 3 monhts period ended 31<br/>Mar 2024</b> |
|-----------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Cost of merchandise sold    | 274,074,496,075                                      | 185,238,268,044                                      |
| Cost of finished goods sold | 98,966,551,526                                       | 136,404,681,666                                      |
| <b>Total</b>                | <b>373,041,047,601</b>                               | <b>321,642,949,710</b>                               |

**21. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

|                                               | <b>For the 3 monhts period ended<br/>31 Mar 2025</b> | <b>For the 3 monhts period ended 31<br/>Mar 2024</b> |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>a/ General and administrative expenses</b> | <b>20,526,807,826</b>                                | <b>20,872,934,625</b>                                |
| Salary expeneses                              | 10,649,771,696                                       | 10,523,786,470                                       |
| Other expenses                                | 9,877,036,130                                        | 10,349,148,155                                       |
| <b>b/ Selling expenses</b>                    | <b>28,140,952,770</b>                                | <b>32,718,030,444</b>                                |
| Salary expeneses                              | 10,442,552,836                                       | 14,743,186,426                                       |
| Sales promotion cost                          | 11,879,345,351                                       | 11,628,695,423                                       |
| Other expenses                                | 5,819,054,583                                        | 6,346,148,595                                        |
| <b>Total</b>                                  | <b>48,667,760,596</b>                                | <b>53,590,965,069</b>                                |

**22. FINANCIAL EXPENSES**

|                                                                | For the 3 monhts period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 monhts period ended 31<br>Mar 2024 |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Interest expenses                                              | -                                            | -                                            |
| Reversal of provision for<br>diminution in value of investment | -                                            | -                                            |
| Foreign exchange difference losses                             | 740,018,969                                  | 506,161,794                                  |
| Unrealized foreign exchange<br>difference losses               |                                              |                                              |
| Provision for diminution in value<br>of short-term investment  |                                              |                                              |
| Early payment discount                                         | 440,501,376                                  | 991,375,556                                  |
| Others                                                         | 142,093                                      | 85,168                                       |
| <b>Total</b>                                                   | <b>1,180,662,438</b>                         | <b>1,497,622,518</b>                         |

**23. OTHER INCOME**

|                    | For the 3 monhts period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 monhts period ended 31<br>Mar 2024 |
|--------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Disposed of assets | 336,363,636                                  | 35,000,000                                   |
| Discount           | -                                            | -                                            |
| Others             | 451,853,440                                  | 541,408,791                                  |
| <b>Total</b>       | <b>788,217,076</b>                           | <b>576,408,791</b>                           |

**24. OTHER EXPENSESES**

|                    | For the 3 monhts period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 monhts period ended 31<br>Mar 2024 |
|--------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Disposed of assets |                                              | 12,466,103                                   |
| Other expenses     | 8,822,455                                    | 553,270                                      |
| <b>Total</b>       | <b>8,822,455</b>                             | <b>13,019,373</b>                            |

**25. PRODUCTION AND OPERATING COSTS**

|                               | For the 3 monhts period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 monhts period ended 31<br>Mar 2024 |
|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Raw materials                 | 351,695,772,674                              | 310,467,320,072                              |
| Labour costs                  | 40,577,876,072                               | 42,700,185,377                               |
| Depreciation and amortization | 4,675,659,163                                | 4,364,039,274                                |
| External services             | 19,443,571,641                               | 19,032,999,067                               |
| Other expenses                | 11,294,344,909                               | 9,453,228,769                                |
| <b>Total</b>                  | <b>427,687,224,459</b>                       | <b>386,017,772,559</b>                       |

**26. CORPORATE INCOME TAX**

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20%

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

**26.1 CIT expense**

|                      | For the 3 monhts period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 monhts period ended 31<br>Mar 2024 |
|----------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Current tax expenses | 11,775,704,742                               | 10,259,613,190                               |
| <b>Total</b>         | <b>11,775,704,742</b>                        | <b>10,259,613,190</b>                        |

**26.2 Current CIT**

The current tax payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

A reconciliation between the taxable profit and the accounting profit before tax as reported in the income statement is presented below:

|                                                               | For the 3 monhts period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 monhts period ended 31<br>Mar 2024 |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Accounting profit before tax</b>                           | <b>58,804,782,241</b>                        | <b>51,220,127,561</b>                        |
| Adjustments                                                   |                                              |                                              |
| Change in accrual for sales commission                        | -                                            | -                                            |
| Depreciation of fixed asset exceeded the cap                  | 64,919,016                                   | 64,919,016                                   |
| Non-deductible expense                                        | 8,822,455                                    | 13,019,373                                   |
| <b>Estimated taxable profit</b>                               | <b>58,878,523,712</b>                        | <b>51,298,065,950</b>                        |
| <b>Estimated CIT expenes</b>                                  | <b>11,827,699,174</b>                        | <b>10,259,613,190</b>                        |
| Adjustment for under accrual of CIT expenses from prior years | -                                            | -                                            |
| CIT payable at begining of period                             | 19,236,780,928                               | 14,460,626,945                               |
| CIT paid during the period                                    | (19,288,775,360)                             | (14,460,626,945)                             |
| CIT payable at the end of period                              | 11,775,704,742                               | 10,259,613,190                               |

**27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES**

Cuu Long Pharmaceutical Joint Stock Company is not our related party since 01/08/2024

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

| Related party                                                             | Location      | Relationship   | Transaction                     | For the 3 monhts<br>period ended 31<br>Mar 2025 | For the 3 monhts<br>period ended 31<br>Mar 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Abbott Laboratoires<br>(Chile) Holdco Spa                                 | Chile         | Parent Company | Dividend<br>payment             | -                                               | -                                               |
| State Capital<br>Investment<br>Corporation - Limited<br>Liability Company | Ha Noi        | Shareholder    | Dividend<br>payment             | -                                               | -                                               |
| ABBOTT<br>HEALTHCARE VN                                                   | Binh<br>Duong | Related party  | Purchase of<br>API              | -                                               | -                                               |
| ABBOTT<br>HEALTHCARE VN                                                   | Binh<br>Duong | Related party  | selling raw<br>materials        | 197,766,075                                     | 161,700,000                                     |
| Abbott Operations<br>Uruguay                                              | Peru          | Related party  | Trading<br>finished<br>products | -                                               | -                                               |
| CUU LONG<br>Pharmaceutical Joint<br>Stock Company                         | Vinh Long     | Related party  | sale of<br>materials            | -                                               | 37,778,739,980                                  |
| CUU LONG<br>Pharmaceutical Joint<br>Stock Company                         | Vinh Long     | Related party  | Purchase of<br>materials        | -                                               | 3,295,367,500                                   |
| CUU LONG<br>Pharmaceutical Joint<br>Stock Company                         | Vinh Long     | Related party  | Reward from<br>supplier         | -                                               | -                                               |
| Related party                                                             | Location      | Relationship   | Transaction                     | 31-Mar-25                                       | 31-Dec-24                                       |

**Short - term receivables**

|                                                   |               |               |                          |   |   |
|---------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------------------|---|---|
| CUU LONG<br>Pharmaceutical Joint<br>Stock Company | Vinh Long     | Related party | Sale of<br>materials     | - | - |
| ABBOTT<br>HEALTHCARE VN                           | Binh<br>Duong | Related party | selling raw<br>materials | - | - |
| <b>Total</b>                                      |               |               |                          | - | - |

**Other short-term receivables**

|                                                   |           |               |                         |   |   |
|---------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------|---|---|
| CUU LONG<br>Pharmaceutical Joint<br>Stock Company | Vinh Long | Related party | Reward from<br>supplier | - | - |
|---------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------|---|---|

**Short-term trade payables**

|                                                   |           |               |                          |   |   |
|---------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|---|---|
| CUU LONG<br>Pharmaceutical Joint<br>Stock Company | Vinh Long | Related party | Purchase of<br>materials | - | - |
|---------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|---|---|

**28. EARNINGS PER SHARE**

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

|                                                                   | For the 3 months period ended<br>31 Mar 2025 | For the 3 months period ended 31<br>Mar 2024 |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Net profit after tax                                              | 47,029,077,499                               | 40,960,514,371                               |
| Transfer to bonus and welfare fund                                | 7,054,361,625                                | 6,144,077,156                                |
| Net profit attributable to ordinary equity holders of the Company | 39,974,715,874                               | 34,816,437,215                               |
| Weighted average number of ordinary shares                        | 34,727,465                                   | 34,727,465                                   |
| <b>Basic and diluted earnings per share</b>                       | <b>1,151</b>                                 | <b>1,003</b>                                 |
| - Basis earning per share                                         | 1,151                                        | 1,003                                        |
| - Diluted earnings per share                                      | 1,151                                        | 1,003                                        |

**29. EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE**

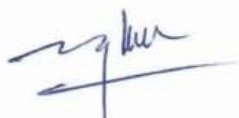
There has been no other significant event occurring after the balance sheet date.

Cao Lanh City, 19th April 2025

**Preparer**

**Chief Accountant**

**General Director**



**Nguyen Vu Linh**



**Pham Ngoc Tuyen**



**Lương Thị Hương Giang**